Số: 673/QĐ-UBND
Thời gian ký: 11/04/2023 10:46:51 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 03/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2021)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	=(6)+(7)+…+(	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	5)=(16)+...+(1	(16)	(17)	(18)
2	**Đất phi nông**	**PNN**	**97,126**	**48,768**	**16,134**	**18,371**	**10,101**	**4,013**	**-**	**2**	**-**	**-**	**148**	**48,358**	**36,609**	**59**	**11,689**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**16,067**	**15,992**	**15,918**	**67**	**-**	**8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**75**	**0**	**27**	**48**
2.1.1	Đất ở tại nô	ONT	12,953	12,916	12,890	18	-	8	-	-	-	-	-	37	0	15	21
2.1.2	Đất ở tại đô	ODT	3,114	3,076	3,028	48	-	-	-	-	-	-	-	38	0	12	26
2.2	**Đất chuyên d**	**CDG**	**57,630**	**26,403**	**216**	**16,266**	**7,984**	**1,931**	**-**	**2**	**-**	**-**	**4**	**31,227**	**23,155**	**32**	**8,040**
2.2.1	Đất xây dựn	TSC	229	228	-	-	224	4	-	-	-	-	-	1	-	1	-
2.2.2	Đất quốc ph	CQP	4,017	4,017	-	-	4,017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2,341	2,341	-	-	2,341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựn	DSN	1,959	1,925	1	76	509	1,335	-	-	-	-	4	34	1	1	32
2.2.4.1	Đất xây	DTS	63	63	-	0	-	63	-	-	-	-	-	0	-	0	-
2.2.4.2	Đất xây	DVH	111	79	-	1	76	2	-	-	-	-	-	32	1	0	31
2.2.4.3	Đất xây	DXH	32	32	1	-	8	20	-	-	-	-	3	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất xây	DYT	106	106	-	8	2	96	-	-	-	-	-	0	-	0	-
2.2.4.5	Đất xây	DGD	1,197	1,196	-	43	28	1,123	-	-	-	-	1	2	-	1	1
2.2.4.6	Đất xây	DTT	410	410	0	24	382	3	-	-	-	-	0	-	-	-	-
2.2.4.7	Đất xây	DKH	36	36	-	-	10	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất xây	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất xây	DSK	3	3	-	-	1	2	-	-	-	-	-	0	-	-	0
2.2.5	Đất sản xuấ	CSK	2,667	2,630	215	2,231	182	-	-	2	-	-	-	37	-	14	23
2.2.5.1	Đất khu	SKK	182	182	-	-	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.2	Đất cụm	SKN	405	400	-	400	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5
2.2.5.3	Đất khu	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.4	Đất thươ	TMD	485	469	15	454	0	-	-	-	-	-	-	15	-	6	10
2.2.5.5	Đất cơ sở	SKC	834	817	17	798	-	-	-	2	-	-	-	17	-	8	9
2.2.5.6	Đất sử dụ	SKS	21	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.7	Đất sản x	SKX	740	740	182	558	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0
2.2.6	Đất có mục	CCC	46,416	15,261	-	13,959	711	592	-	-	-	-	-	31,155	23,154	16	7,984
2.2.6.1	Đất giao	DGT	24,028	4,228	-	3,647	54	527	-	-	-	-	-	19,801	17,272	15	2,513
2.2.6.2	Đất thủy	DTL	13,330	2,105	-	2,041	-	64	-	-	-	-	-	11,225	5,759	-	5,466
2.2.6.3	Đất có d	DDT	22	17	-	-	17	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5
2.2.6.4	Đất danh	DDL	187	187	-	20	167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.2.6.5	Đất sinh	DSH	237	236	-	-	236	1	-	-	-	-	-	0	-	-	0
2.2.6.6	Đất khu	DKV	94	93	-	26	67	-	-	-	-	-	-	1	-	1	0
2.2.6.7	Đất công	DNL	8,212	8,089	-	8,089	-	-	-	-	-	-	-	123	123	-	-
2.2.6.8	Đất công	DBV	14	14	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	100	100	-	11	89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.10	Đất bãi t	DRA	191	191	-	111	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.11	Đất công	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	**Đất cơ sở tôn**	**TON**	**140**	**140**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**140**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.4	**Đất cơ sở tín**	**TIN**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.5	**Đất làm nghĩ**	**NTD**	**1,949**	**1,949**	**-**	**8**	**1,938**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.6	**Đất sông, ngò**	**SON**	**16,349**	**3,581**	**-**	**1,947**	**-**	**1,634**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12,767**	**10,429**	**-**	**2,339**
2.7	**Đất có mặt n**	**MNC**	**4,989**	**701**	**-**	**83**	**179**	**439**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4,288**	**3,025**	**-**	**1,263**
2.8	**Đất phi nông**	**PNK**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**